

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 948/QĐ-SGDĐT-KHTC ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Nguồn kinh phí không thường xuyên

Đvt: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã Kho bạc	Tổng kinh phí miễn giảm học phí		
				Tổng cộng	Học kỳ II năm học 2022 - 2023	Học kỳ I năm học 2023- 2024
	Tổng cộng			2.661.717	1.485.499	1.176.218
I	Khởi THPT		Loại 070-074	2.002.069	1.132.699	869.370
1	Trường THPT Sơn Động số 1	1093052	1163	186.915	103.197	83.718
2	Trường THPT Sơn Động số 2	1093056	1163	162.304	90.826	71.478
3	Trường THPT Sơn Động số 3	1089921	1163	105.516	75.240	30.276
4	Trường THPT Lục Ngạn số 1	1063007	1167	35.109	24.885	10.224
5	Trường THPT Lục Ngạn số 2	1066611	1167	97.272	52.020	45.252
6	Trường THPT Lục Ngạn số 3	1093176	1167	27.222	13.910	13.312
7	Trường THPT Lục Ngạn số 4	1066712	1167	204.210	109.350	94.860
8	Trường THPT Lục Nam	1061539	1162	100.782	57.330	43.452
9	Trường THPT Phương Sơn	1061536	1162	34.470	18.990	15.480
10	Trường THPT Cẩm Lý	1061548	1162	25.909	14.625	11.284
11	Trường THPT Tứ Sơn	1063249	1162	122.904	74.322	48.582
12	Trường THPT Yên Thế	1063240	1169	85.554	48.870	36.684
13	Trường THPT Bó Hạ	1061538	1169	73.827	41.895	31.932
14	Trường THPT Mỏ Trạng	1061543	1169	46.593	25.515	21.078
15	Trường THPT Lạng Giang số 1	1063008	1166	21.497	11.993	9.504
16	Trường THPT Lạng Giang số 2	1063005	1166	113.994	65.070	48.924
17	Trường THPT Lạng Giang số 3	1063241	1166	33.962	18.362	15.600
18	Trường THPT Tân Yên số 1	1063244	1170	63.720	34.200	29.520
19	Trường THPT Tân Yên số 2	1063242	1170	59.345	31.525	27.820
20	Trường THPT Nhã Nam	1061547	1170	47.025	25.965	21.060
21	Trường THPT Hiệp Hoà số 1	1063245	1164	39.330	22.050	17.280
22	Trường THPT Hiệp Hoà số 2	1063246	1164	58.005	32.625	25.380
23	Trường THPT Hiệp Hoà số 3	1063252	1164	33.638	19.338	14.300
24	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	1093177	1164	28.925	13.975	14.950
25	Trường THPT Việt Yên số 1	1061549	1168	20.970	11.250	9.720
26	Trường THPT Việt Yên số 2	1063006	1168	29.868	17.388	12.480
27	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1066448	1168	13.813	7.963	5.850
28	Trường THPT Yên Dũng số 1	1063247	1165	28.575	15.075	13.500
29	Trường THPT Yên Dũng số 2	1063248	1165	20.115	11.475	8.640

TT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã Kho bạc	Tổng kinh phí miễn giảm học phí		
				Tổng cộng	Học kỳ II năm học 2022 - 2023	Học kỳ I năm học 2023- 2024
30	Trường THPT Yên Dũng số 3	1093175	1165	14.950	7.800	7.150
31	Trường THPT Chuyên Bắc Giang	1063239	1161	15.120	9.000	6.120
32	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1063243	1161	14.130	8.370	5.760
33	Trường THPT Thái Thuận	1063237	1161	23.175	11.475	11.700
34	Trường THPT Giáp Hải	1109592	1161	13.325	6.825	6.500
II	Khối Trung tâm		Loại 070-075	659.648	352.800	306.848
35	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Sơn Động	1014658	1163	318.177	166.725	151.452
36	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lục Ngạn	1015404	1167	87.993	56.745	31.248
37	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lục Nam	1014869	1162	67.032	34.200	32.832
38	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lạng Giang	1079699	1166	36.459	20.115	16.344
39	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Tân Yên	1013764	1170	32.825	14.625	18.200
40	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Yên Dũng	1063236	1165	18.360	9.900	8.460
41	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Việt Yên	1014861	1168	25.245	10.125	15.120
42	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Hiệp Hòa	1063009	1164	61.065	33.525	27.540
43	Trung tâm GDTX -NNTH tỉnh BG	1125195	1161	12.492	6.840	5.652